

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Quý này	Đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12,425,407,922	12,722,099,183
I. Tiền và tương đương tiền	110		348,615,888	102,425,834
1. Tiền	111	V.01	348,615,888	102,425,834
2. Tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11,403,634,319	12,024,758,033
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		12,514,010,878	13,135,250,778
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,110,376,559)	(1,110,492,745)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261,023,580	178,418,845
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	36,254,556	40,329,223
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	224,769,024	138,089,622
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		412,134,135	416,496,471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95,571,553	98,938,481
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	315,092,582	315,092,582
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,470,000	2,465,408
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		153,256,097	153,256,097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(14,183,619,830)	(14,183,619,830)
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.07	(14,183,619,830)	(14,183,619,830)
II. Tài sản cố định	220		21,026,499	21,026,499
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,026,499	21,026,499
- Nguyên giá	222		78,681,200	78,681,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57,654,701)	(57,654,701)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		99,000,000	99,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99,000,000)	(99,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-



3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14,315,849,428	14,315,849,428
1. Chi phí trả trước	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.07	14,315,849,428	14,315,849,428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12,578,664,019	12,875,355,280
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		163,118,971	201,298,631
I. Nợ ngắn hạn	310		131,859,352	170,039,012
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		23,400,000	235,556
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		12,066,648	24,631,147
5. Phải trả người lao động	315		4	-
6. Chi phí phải trả	316		2,040,000	26,628,838
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		28,344,777	27,865,585
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10,194,294	10,194,294
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		55,813,629	80,483,592
II. Nợ dài hạn	330		31,259,619	31,259,619
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		31,259,619	31,259,619
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12,415,545,048	14,355,147,093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12,584,454,952)	(12,325,943,351)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12,578,664,019	12,875,355,280

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết	Mã	Quý này	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-

2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	601,040,000	793,040,000
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	601,040,000	793,040,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác		030	11,009,540,426	792,220,294
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước		031	14,437,742	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài		032	10,995,102,684	792,220,294
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác		040	14,116,420,879	25,055,653,944
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước		041	3,132,190,036	-
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài		042	10,984,230,843	25,055,653,944
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác		050	152,235,629	2,202,477,184
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác		051	36,254,556	40,128,443

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HÙNG



Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2016

Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC TÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu	01	III/5	24,669,963	24,669,963	52,539,606	52,539,606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01- 02)	10		24,669,963	24,669,963	52,539,606	52,539,606
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		226,005,540	226,005,540	212,206,577	212,206,577
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10 - 11)	20		(201,335,577)	(201,335,577)	(159,666,971)	(159,666,971)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		199,565,727	199,565,727	224,683,637	224,683,637
7. Chi phí tài chính	22		75,154,460	75,154,460	187,800,000	187,800,000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		181,587,291	181,587,291	234,346,886	234,346,886
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		(258,511,601)	(258,511,601)	(357,130,220)	(357,130,220)
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	(5,421)	(5,421)
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	5,421	5,421
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(258,511,601)	(258,511,601)	(357,124,799)	(357,124,799)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(258,511,601)	(258,511,601)	(357,124,799)	(357,124,799)
17. Lãi trên cổ phiếu	70		(103)	(103)	(142,850)	(142,850)

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HÙNG



Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2016

Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC TÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Phương pháp trực tiếp)
 Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	675,612,023	266,858,075
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(11,350,229)	(25,110,195)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(211,350,000)	(265,709,498)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(206,721,740)	(9,768,068,533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	246,190,054	(9,792,030,151)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các CSH, mua lại CP của CTy đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	246,190,054	(9,792,030,151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102,425,834	11,872,225,864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	348,615,888	2,080,195,713

Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HÙNG



Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2016

Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC TÀI